

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
ĐẦU TƯ
TỔNG
HỢP HÀ
NỘI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ
NỘI
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG
TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG
HỢP HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ
NỘI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0102287094
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2026.10.28 16:00:57+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.1.0

SHN

Giá trị bền vững ∞ Kết nối tương lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG
HỢP HÀ NỘI

HÀ NỘI, NĂM 2026



MỤC LỤC

	Trang
1 . MỤC LỤC	1
2 . BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	2 - 5
3 . BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
4 . BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 - 8
5 . BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Văn phòng Hoàng Cầu Skyline, 36 phố Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.508.652.366.033	3.471.520.829.642
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.933.231.815	16.524.359.852
1.	Tiền	111		15.531.782.549	6.413.618.081
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.401.449.266	10.110.741.771
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		589.397.440.469	271.300.778.327
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	5.7	319.209.209.209	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.6	270.188.231.260	271.300.778.327
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.552.331.576.009	2.856.466.317.473
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	3.079.000.078.327	2.396.955.657.961
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	6.191.569.280	3.826.955.186
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	471.192.557.009	459.736.332.933
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(4.052.628.607)	(4.052.628.607)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		347.472.676.731	325.066.432.156
1.	Hàng tồn kho	141	5.5	347.472.676.731	325.066.432.156
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		1.517.441.009	2.162.941.834
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	342.336.494	589.713.797
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.175.104.515	1.573.228.037
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.294.159.526.325	1.607.414.568.856
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		642.555.975.000	642.555.975.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	5.4	643.597.809.000	643.597.809.000
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(1.041.834.000)	(1.041.834.000)
II.	Tài sản cố định	220		10.998.458.621	10.126.489.742
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	10.998.458.621	10.126.489.742
	<i>Nguyên giá</i>	222		16.137.516.694	14.046.243.670
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.139.058.073)	(3.919.753.928)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.9	632.099.632.053	950.868.546.896
1.	Đầu tư vào công ty con	261		46.538.370.000	46.538.370.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		221.980.000.000	706.464.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		386.154.815.500	220.549.375.500
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(22.573.553.447)	(22.683.198.604)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		8.505.460.651	3.863.557.218
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	8.505.460.651	3.863.557.218
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		5.802.811.892.358	5.078.935.398.498

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		4.203.614.920.461	3.483.252.570.668
I.	Nợ ngắn hạn	310		4.203.614.920.461	3.483.252.570.668
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.180.247.807.534	656.328.245.731
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	6.770.650.761	31.193.563.840
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	1.193.163.092	2.739.115.937
5.	Phải trả người lao động	315		1.175.126.900	1.581.325.000
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.13	40.337.608.907	15.482.959.135
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		75.000.000	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	5.14	90.936.642.777	70.297.226.039
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16	2.875.943.191.455	2.698.714.294.555
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.935.729.035	6.915.840.431
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	5.17	1.599.196.971.897	1.595.682.827.830
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		16.350.914.364	16.350.914.364
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		280.634.763.429	277.120.619.362
-	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		276.781.214.158	273.243.221.224
-	LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.853.549.271	3.877.398.138
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		5.802.811.892.358	5.078.935.398.498

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Vũ Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Văn phòng Hoàng Cầu Skyline, 36 phố Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.220.540.794.613	413.546.091.134	4.231.478.828.130	2.622.024.525.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.220.540.794.613	413.546.091.134	4.231.478.828.130	2.622.024.525.079
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.206.259.877.955	407.523.889.249	4.176.058.346.093	2.589.077.508.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.280.916.658	6.022.201.885	55.420.482.037	32.947.016.785
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	80.688.099.507	65.503.823.194	227.310.838.339	204.189.101.945
8. Chi phí tài chính	23	6.4	83.241.685.164	67.159.029.440	258.475.395.519	199.480.171.336
Trong đó: chi phí đi vay	24		70.488.098.876	55.732.886.842	219.699.531.695	166.586.414.871
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	4.885.875.551	4.255.794.460	14.736.184.694	11.776.730.619
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	5.441.222.816	4.906.704.916	14.357.575.722	13.491.483.800
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.400.232.634	(4.795.503.737)	(4.837.835.559)	12.387.732.975
12. Thu nhập khác	31		101.358.764	1.305.809.205	11.215.018.087	2.137.366.035
13. Chi phí khác	32		373.781	20.200.042	896.433.158	56.634.758
14. Lợi nhuận khác	40		100.984.983	1.285.609.163	10.318.584.929	2.080.731.277
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.501.217.617	(3.509.894.574)	5.480.749.370	14.468.464.252
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	414.476.459	(580.248.858)	1.627.200.099	4.123.187.220
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.086.741.158	(2.999.645.716)	3.853.549.271	10.345.277.032

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Vũ Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Văn phòng Hoàng Cầu Skyline, 36 phố Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.480.749.370	14.468.464.252
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.573.542.041	1.412.661.507
- Các khoản dự phòng	03		(109.645.157)	2.223.549.819
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(481.674)	14.876.264
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(37.405.650.365)	(45.762.378.243)
- Chi phí đi vay	06	6.4	219.699.531.695	166.586.414.871
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		189.238.045.910	138.943.588.470
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(695.479.477.335)	65.239.163.623
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.299.908.439)	1.775.905.145
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		521.213.888.141	(278.383.208.315)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4.394.526.130)	3.637.558.368
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(319.209.209.209)	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(196.578.580.193)	(154.153.062.201)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.230.024.244)	(2.956.813.514)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(319.516.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(534.059.308.099)	(225.896.868.424)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(594.814.000)	(2.584.752.942)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.450.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(399.435.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.162.700.000	541.892.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(141.116.750.500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		318.878.560.000	35.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.342.837.162	30.873.515.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		358.239.283.162	463.664.576.904

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	4.638.677.468.303	3.894.170.064.085
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(4.461.448.571.403)	(4.134.165.199.490)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		177.228.896.900	(239.995.135.405)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.408.871.963	(2.227.426.925)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.1	16.524.359.852	16.973.453.624
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	3.126.409
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	17.933.231.815	14.749.153.108

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Vũ Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng quý kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 đăng ký lần đầu ngày 30/03/2007 và được thay đổi lần 37 ngày 03/02/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 37 là 1.296.071.470.000 đồng. Tổng số cổ phần là: 129.607.147 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh thương mại, dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:
 - + Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở;
 - + Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở;
 - + Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở;
 - + Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở;
 - + Kinh doanh bất động sản khác. (Theo quy định Luật Kinh doanh Bất động sản).
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng quý

Trong kỳ, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính riêng quý

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính quý đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

1.7 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam	Hà Nội	100,00	Bán buôn chuyên doanh khác
2	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông 6	Hà Nội	69,19	Hỗ trợ dịch vụ vận tải đường thủy
3.	Công ty Cổ phần Năng lượng mới GT Việt Nam	Hung Yên	55,00	Giải pháp năng lượng

Công ty có các công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Hà Nội	34,37	Kinh doanh Bất động sản
2	Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Hòa Bình	30,00	Kinh doanh Bất động sản

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sân Giao dịch Bất động sản Hanic	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và một số quy định khác có liên quan.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng quý

Báo cáo tài chính riêng quý kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.4. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng quý được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng quý cùng kỳ năm trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở hồi tố đơn giản và phi hồi tố theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng quý tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng quý cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thời gian khấu hao

(năm)

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06 - 10

Tài sản cố định khác

06

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được ghi nhận theo đối số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	467.048.623	2.090.926.843
Tiền gửi không kỳ hạn	15.064.733.926	4.322.691.238
Các khoản tương đương tiền	2.401.449.266	10.110.741.771
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.401.449.266	10.110.741.771
Cộng	17.933.231.815	16.524.359.852

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>4.035.853.607</i>	<i>4.035.853.607</i>
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	4.035.853.607	4.035.853.607
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>3.074.964.224.720</i>	<i>2.392.919.804.354</i>
Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long	2.629.663.251.074	2.339.159.878.616
Các khách hàng khác	445.300.973.646	53.759.925.738
Cộng	3.079.000.078.327	2.396.955.657.961

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp khác	6.191.569.280	3.826.955.186
Cộng	6.191.569.280	3.826.955.186

5.4. Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>916.775.000</i>	<i>(16.775.000)</i>	<i>916.775.000</i>	<i>(16.775.000)</i>
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	16.775.000	(16.775.000)	16.775.000	(16.775.000)
Tạm ứng - Ông Vũ Thắng	900.000.000		900.000.000	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>470.275.782.009</i>		<i>458.819.557.933</i>	
Tạm ứng	280.590.000		256.390.000	
Ký cược, ký quỹ	318.331.006		154.500.000	
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, lãi trả chậm, lãi tạm ứng mua hàng	115.546.572.003		102.349.341.681	
- Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long	115.546.572.003		102.336.999.360	
- Dự thu hợp đồng tiền gửi	-		12.342.321	

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Vũ Văn Hải	354.000.000.000		354.000.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	130.289.000		2.059.326.252	
Cộng	471.192.557.009	(16.775.000)	459.736.332.933	(16.775.000)

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ				
- Tập đoàn GELEXIMCO - Đặt cọc hợp đồng thuê văn phòng	150.000.000		150.000.000	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Công ty cổ phần Tân Hoàng Cầu - Đặt cọc hợp đồng thuê văn phòng	127.875.000		127.875.000	
Phải thu khác				
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP - Dự án khách sạn (1)	446.800.000.000		446.800.000.000	
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp và đô thị An An Hòa (2)	193.200.000.000		193.200.000.000	
Đối tượng khác	2.319.934.000	(1.041.834.000)	2.319.934.000	(1.041.834.000)
Cộng	643.597.809.000	(1.041.834.000)	643.597.809.000	(1.041.834.000)

- (1) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác số 01/2021/HTKD/GELE - SHN ngày 30 tháng 03 năm 2021, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án Khách sạn tại khu đất KS, nằm trong Khu Đô thị Thành phố Giao lưu, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm - phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội do Tập đoàn Geleximco - CTCP làm chủ đầu tư. Việc phân chia kết quả đầu tư sẽ được thống nhất sau khi dự án hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng chuyển sang giai đoạn vận hành khai thác.
- (2) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác số 17.02/2025/HTĐT/AAH-SHN ngày 17/02/2025, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng, kinh doanh, khai thác sản phẩm của dự án “**Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tam Anh – An An Hòa**”, xã Tam Anh Nam và Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Việc phân chia cụ thể lợi nhuận sẽ căn cứ theo tỷ lệ vốn góp của các bên trên tổng giá trị đầu tư Dự án hoặc theo văn bản thỏa thuận giữa hai bên căn cứ vào diễn biến thị trường và quyết định của các bên vào từng thời kỳ.

5.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	323.276.700.335		319.447.118.789	
- Dự án Hoàng Liên, P. Kim Tân, Tp Lào Cai (i)	136.165.239.148		133.705.735.312	
- Dự án Công viên SaPa	943.605.680		943.605.680	
- Dự án D1 Võ Nguyên Giáp, phường Bình Minh, thành phố Lào Cai (ii)	186.090.793.937		184.794.225.670	
- Khác	77.061.570		3.552.127	
Hàng hóa	24.195.976.396		5.619.313.367	
Cộng	347.472.676.731		325.066.432.156	

- (i) Dự án tổ hợp dịch vụ, thương mại kết hợp nhà ở cao tầng tại đường Hoàng Liên, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 2260/QĐ-UBND ngày 14/09/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, một số thông tin chi tiết như sau:
- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Đấu giá tài sản trên đất gắn với quyền sử dụng đất (đã có Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá);
 - Quy mô dự án: Diện tích đất dự kiến sử dụng: 7.629,4 m²; Quy mô dân số: Khoảng 2.080 người;
- (ii) Dự án được phê duyệt tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư 1358/QĐ-UBND ngày 16/06/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai (được điều chỉnh tại Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2030/QĐ-UBND ngày 23/06/2025 của UBND tỉnh Lào Cai). Một số thông tin chi tiết như sau:
- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (đã có Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá);
 - Quy mô dự án: Diện tích đất sử dụng: 9.549,6 m²; 94 căn nhà ở thương mại chiều cao 3,5 tầng;
- Tiến độ thực hiện dự án: Hoàn thành trước ngày 13/10/2027.

5.6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	6.422.202.795	-	399.435.000	-
Cho vay	197.928.300.000	-	222.091.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	74.968.000.000	-	74.968.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Thịnh Vượng	121.340.300.000	-	144.123.000.000	-
- Phải thu về cho vay khác	1.620.000.000	-	3.000.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.837.728.465		48.810.343.327	
- Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	38.738.013.298	-	31.197.316.942	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Thịnh Vượng	26.626.372.702	-	17.313.026.385	-
- Phải thu về cho vay khác	473.342.465	-	300.000.000	-
Cộng	270.188.231.260	-	271.300.778.327	-

5.7. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Cổ phiếu</i>	<i>319.209.209.209</i>	
Công ty Cổ phần Điện Máy	319.209.209.209	
Cộng	319.209.209.209	-

5.8. Chi phí chờ phân bổ

5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	229.130.919	26.234.838
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	113.205.575	563.478.959
Cộng	342.336.494	589.713.797

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	153.705.874	231.753.681
Các chi phí trả trước dài hạn khác	8.351.754.777	3.631.803.537
Cộng	8.505.460.651	3.863.557.218

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

5.9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	46.538.370.000	(7.215.161.211)	46.538.370.000	(4.431.433.169)
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	2.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)	(*)
CTCP Quản lý đường sông 6	30.549.120.000		(*)	(*)
CTCP Năng lượng mới GT Việt Nam	13.989.250.000	(5.215.161.211)	(*)	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	221.980.000.000	(608.292.151)	706.464.000.000	(5.101.615.435)
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	181.480.000.000	(608.292.151)	(*)	(*)
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	40.500.000.000		(*)	(*)
Công ty Cổ phần Daso (Hải Phòng)			484.484.000.000	(4.503.548.236)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	386.154.815.500	(14.750.100.085)	1.572.500.000	(13.150.150.000)
CTCP Chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	(2.100.000.000)	(*)	(*)
CTCP Máy Thiết bị dầu khí	1.572.500.000		1.572.500.000	(50.150.000)
CTCP Giấy An Hòa	205.876.875.500		(*)	(*)
Công ty Cổ phần Daso (Hải Phòng)	165.605.440.000	(1.650.100.085)	(*)	
CTCP Phát triển Hạ tầng Kim Giang	11.000.000.000	(11.000.000.000)	(*)	(*)
Cộng	654.673.185.500	(22.573.553.447)	1.572.500.000	(22.683.198.604)
			973.551.745.500	1.522.350.000

(*) Công ty không có căn cứ xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết nêu trên để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì các Công ty này chưa niêm yết nên không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		5.146.243.670	8.900.000.000	14.046.243.670
Mua trong kỳ	75.921.600	3.794.586.729		3.870.508.329
Thanh lý, nhượng bán		(1.779.235.305)		(1.779.235.305)
Số cuối kỳ	75.921.600	7.161.595.094	8.900.000.000	16.137.516.694
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm		2.312.809.485	1.606.944.443	3.919.753.928
Khấu hao trong kỳ	2.108.933	458.933.109	1.112.499.999	1.573.542.041
Thanh lý, nhượng bán		(354.237.896)		(354.237.896)
Số cuối kỳ	2.108.933	2.417.504.698	2.719.444.442	5.139.058.073
Giá trị còn lại				
Số đầu năm		2.833.434.185	7.293.055.557	10.126.489.742
Số cuối kỳ	73.812.667	4.744.090.396	6.180.555.558	10.998.458.621

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần TBIC	751.847.005.537	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	108.980.765.634	267.339.475.393
Công ty cổ phần Hoàng Long HL610	270.558.659.849	275.338.396.280
Công ty TNHH Khoáng sản Vina Global	-	72.272.702.720
Các nhà cung cấp khác	48.861.376.514	41.377.671.338
Cộng	1.180.247.807.534	656.328.245.731

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Lam Sơn	-	20.303.263.840
Các khách hàng khác	6.770.650.761	10.890.300.000
Cộng	6.770.650.761	31.193.563.840

5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	38.519.427.089	15.398.475.587
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.818.181.818	84.483.548
Cộng	40.337.608.907	15.482.959.135

5.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	55.962.640	
Bảo hiểm xã hội	257.194.020	
Bảo hiểm y tế	45.657.180	
Bảo hiểm thất nghiệp	20.644.080	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.090.000.000	45.000.000.000
- Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long ⁽ⁱ⁾	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty Cổ phần Ô tô GEL-O&J	90.000.000	
Phải trả lãi chậm thanh toán	30.533.279.358	
- Công ty cổ phần Hoàng Long HL610	29.190.098.273	
- Công ty cổ phần Khoáng Sản Lam Sơn	1.343.181.085	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	14.933.905.499	25.297.226.039
Cộng	90.936.642.777	70.297.226.039

(i) Khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng mua bán than của Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long. Số tiền bảo lãnh được hoàn trả khi hai bên thực hiện xong nghĩa vụ của hợp đồng mua bán than từng năm.

5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		804.445.632	(804.445.632)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.640.946.137	1.627.200.099	(3.230.024.244)	1.038.121.992
Thuế thu nhập cá nhân	98.169.800	880.052.820	(823.181.520)	155.041.100
Các loại thuế khác		124.588.908	(124.588.908)	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		746.228.228	(746.228.228)	
Cộng	2.739.115.937	4.182.515.687	(5.728.468.532)	1.193.163.092

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%, 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tính như sau:

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.480.749.370	14.468.464.252
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(285.265.314)	6.147.471.850
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.558.584.685	6.417.271.850
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.843.849.999)	(269.800.000)
Thu nhập chịu thuế	5.195.484.056	20.615.936.102

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	5.195.484.056	20.615.936.102
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.039.096.811	4.123.187.220
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	<i>588.103.288</i>	
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.627.200.099	4.123.187.220

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ hoặc các nguyên nhân khách quan khác và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

5.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	853.048.554.265	853.048.554.265	2.226.646.863.198	1.485.390.915.688	1.594.304.501.775	1.594.304.501.775
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	770.419.335.255	770.419.335.255	1.910.500.000.000	1.653.838.335.255	1.027.081.000.000	1.027.081.000.000
Ngân hàng VietinBank - CN Ba Đình - PGD Hoàng Diệu	12.528.715.355	12.528.715.355	12.030.605.105	24.559.320.460	-	-
Tập đoàn Geleximco- Công ty CP	560.000.000.000	560.000.000.000	189.500.000.000	749.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Sapa Việt Nam	500.000.000.000	500.000.000.000	-	248.160.000.000	251.840.000.000	251.840.000.000
Công ty cổ phần Sapa Vân Tào	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
Các đối tượng khác	2.717.689.680	2.717.689.680	-	-	2.717.689.680	2.717.689.680
Cộng	2.698.714.294.555	2.698.714.294.555	4.638.677.468.303	4.461.448.571.403	2.875.943.191.455	2.875.943.191.455

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	274.119.240.270	1.592.681.448.738
Lợi nhuận trong năm trước				3.877.398.138	3.877.398.138
Trích lập các quỹ				(876.019.046)	(876.019.046)
Số dư cuối năm trước	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	277.120.619.362	1.595.682.827.830
Số dư đầu năm nay	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	277.120.619.362	1.595.682.827.830
Lợi nhuận trong kỳ				3.853.549.271	3.853.549.271
Trích lập các quỹ (i)				(339.405.204)	(339.405.204)
Số dư cuối kỳ này	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	280.634.763.429	1.599.196.971.897

(i) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026.

5.17.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.607.147	129.607.147
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	129.607.147	129.607.147
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	129.607.147	129.607.147
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.607.147	129.607.147
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	129.607.147	129.607.147
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.		

5.18. Các khoản mục ngoài bảng báo cáo tình hình tài chính riêng quý

Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty đã điều chỉnh đưa ra theo dõi ngoại bảng trên báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng 100% theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025.

Chi tiết đối tượng công nợ theo dõi ngoại bảng:

Tên đối tượng	Năm xử lý	Số nợ đã xử lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		236.025.000.000
Nguyễn Anh Quân	2025	235.700.000.000
Trần Tiến Thành	2025	325.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.184.586.767
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 892	2025	2.282.578.971
Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	2025	902.007.796
Phải thu ngắn hạn khác		37.076.910.601
Lê Song Hào	2025	13.965.491.231
Nguyễn Trung Kiên	2025	12.831.501.573
Công ty Cổ phần An Sinh	2025	6.251.147.700
Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	2025	4.028.770.097
Phải thu dài hạn khác		6.537.000.000
Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Kim Giang	2025	6.537.000.000
Cộng		282.823.497.368

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Doanh thu bán hàng hóa	1.208.157.897.350	407.633.785.560
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.382.897.263	5.912.305.574
Cộng	1.220.540.794.613	413.546.091.134

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	1.206.259.877.955	407.523.889.249
Cộng	1.206.259.877.955	407.523.889.249

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ, tạm ứng mua hàng	10.447.267.617	11.153.033.444
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	70.240.831.890	54.350.789.750
Cộng	80.688.099.507	65.503.823.194

6.4. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Chi phí lãi vay	70.488.098.876	55.732.886.842
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	10.531.938.415	
Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.054.333.162	350.475.364
Chi phí tài chính khác	1.167.314.711	11.075.667.234
Cộng	83.241.685.164	67.159.029.440

6.5. Chi phí bán hàng

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Chi phí nhân viên	3.082.847.270	2.093.750.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	980.537.209	1.221.122.461
Chi phí bán hàng khác	822.491.072	940.921.950
Cộng	4.885.875.551	4.255.794.460

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	3.108.337.500	2.308.424.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.196.177.338	1.980.438.308
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.136.707.978	617.842.008
Cộng	5.441.222.816	4.906.704.916

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.638.677.468.303	3.894.170.064.085
Cộng	4.638.677.468.303	3.894.170.064.085

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.461.448.571.403	4.134.165.199.490
Cộng	4.461.448.571.403	4.134.165.199.490

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Tiền lương của Ban điều hành	1.532.172.800	1.759.910.000
Thù lao HĐQT, BKS	441.000.000	409.000.000
Cộng	1.973.172.800	2.168.910.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong kỳ không phát sinh các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Thắng	Tạm ứng	900.000.000	900.000.000

8.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân, tổ chức có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	Công ty con
CTCP Năng lượng mới GT Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.035.853.607	4.035.853.607
Phải thu ngắn hạn khác	16.775.000	16.775.000

8.2. Thông tin về bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ như sau:

	Kinh doanh than (thương mại)	Cung cấp dịch vụ (hoạt động than)	Hoạt động khác	Tổng cộng
9 tháng đầu năm 2026				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.100.220.389.484	51.231.428.817	80.027.009.829	4.231.478.828.130
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.100.220.389.484	51.231.428.817	80.027.009.829	4.231.478.828.130
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	(4.099.490.713.546)		(76.567.632.547)	(4.176.058.346.093)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	729.675.938	51.231.428.817	3.459.377.282	55.420.482.037

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

	Kinh doanh than (thương mại)	Cung cấp dịch vụ (hoạt động than)	Hoạt động khác	Tổng cộng
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(29.093.760.416)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				26.326.721.621
Doanh thu hoạt động tài chính				227.310.838.339
Chi phí tài chính				(258.475.395.519)
Thu nhập khác				11.215.018.087
Chi phí khác				(896.433.158)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.627.200.099)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				3.853.549.271

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật






Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Vũ Thắng